TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2026/DS-ST
Ngày 28-01-2026
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Thắng

Bà Lê Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 232/2025/QĐXX-ST ngày 10 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tấn C, sinh năm 1955 (có mặt)
Căn cước công dân số 096055000620
Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã TB, tỉnh Cà Mau.
- *Bị đơn:* Bà Trần Thị LL (vắng mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã TB, tỉnh Cà Mau.
-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1.Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1955 (vắng mặt)
2.Ông Nguyễn Văn L (vắng mặt)
Cùng địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã TB, tỉnh Cà Mau.

NỘI D VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 11/9/2025 cũng như tại phiên tòa Nguyễn Tấn C trình bày:*

Do quen biết và có mối quan hệ bà con nên vợ chồng ông C, bà D và vợ chồng bà LL, ông L có tham gia hợp đồng góp hụi với nhau do bà LL làm chủ, cụ thể như sau:

-Hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 10/01/2019 âm lịch, mỗi tháng khui một lần, gồm 25 chưng, vợ chồng ông C tham gia 01 chưng. Ông C đóng đến khi hụi mãn hốt với số tiền 24.000.000 đồng, trừ cò 500.000 đồng, còn lại số tiền vợ chồng ông C nhận là 23.500.000 đồng nhưng vợ chồng bà LL chỉ giao cho ông 5.000.000 đồng, còn nợ lại 18.500.000 đồng.

-Hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 10/5/2019 âm lịch, mỗi tháng khui một lần, gồm 25 chưng, vợ chồng ông C tham gia 01 chưng và danh sách hụi ghi tên D. Ông C hụi được 15 kỳ với số tiền 15.000.000 đồng thì bà LL tuyên bố đình hụi.

Tổng số tiền hụi vợ chồng bà LL còn nợ vợ chồng ông C là 33.500.000 đồng. Vợ chồng ông C nhiều lần đến đòi tiền hụi mà vợ chồng bà LL hứa mà đến nay chưa thanh toán. Nay ông C yêu cầu bà LL và ông L thanh toán số tiền hụi còn nợ vợ chồng ông C là 29.750.000 đồng. Số tiền còn lại vợ chồng ông C không yêu cầu vợ chồng bà LL thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Tấn C khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị LL, ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán nợ hụi nên đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi; Bà LL, ông L có địa chỉ cư trú tại 2, xã TB, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự nhưng bà LL, ông L và bà D vắng mặt khi xét xử lần hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà LL, ông L và bà D theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại đơn khởi kiện ông C yêu cầu bà LL, ông L có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền hụi nợ 35.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa ông yêu cầu bà LL, ông L thanh toán số tiền nợ hụi 29.750.000 đồng, số tiền còn lại 3.750.000 đồng.

[4] Xét thấy yêu cầu của ông C là có cơ sở. Bởi vì khi vợ chồng ông C tham gia góp hụi có danh sách hụi viên và có xác nhận của những hụi viên cùng

xác định vợ chồng bà LL có nợ tiền hụi vợ chồng ông C. Quá trình góp hụi vợ chồng ông C đóng hụi đầy đủ và đã góp đến mãn chưng hụi mở ngày 10/01/2019 âm lịch nhưng bà LL chỉ giao 5.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 18.500.000 đồng. Tại phiên tòa ông C xác định chưng hụi mở ngày 10/5/2019 âm lịch vợ chồng ông C đóng được 15 kỳ với tổng số tiền thực đóng là 11.250.000 đồng nên ông C tự nguyện chỉ yêu cầu vợ chồng bà LL thanh toán số tiền hụi nợ của 02 chưng hụi nêu trên là 29.750.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho vợ chồng bà LL, ông L nhưng ông bà không có ý kiến bằng văn bản và vắng mặt tại phiên tòa giải, xét xử không có lý do.

Từ những căn cứ nêu trên buộc bà LL và ông L có nghĩa vụ thanh toán cho ông C, bà D tổng số tiền hụi còn nợ lại là 29.750.000.000 đồng là phù hợp.

[5] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà LL, ông L phải chịu án phí – Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bà Trần Thị LL và ông Nguyễn Văn L có nghĩa thanh toán cho ông Nguyễn Tấn C, bà Nguyễn Thị D tổng số tiền hụi còn nợ là 29.750.000 đ (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Tấn C, bà Nguyễn Thị D (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Trần Thị LL, ông Nguyễn Văn L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị LL và ông Nguyễn Văn L phải nộp 1.487.500*(Một triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).*

Ông Nguyễn Tấn C, bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thắng – Lê Thị Duyên **Nguyễn Kiều Trang**